

Trường: THCS _____ Lớp: _____ Họ tên: _____	Đề cương ôn tập giữa học kỳ II Lớp 6 Môn TIẾNG NHẬT (Trọng tâm kiến thức SGK bài 7, 8)
--	--

Nội dung đã học

- Katakana: âm đơn, âm ghép, âm đặc biệt,...
- Từ vựng: hoa quả, đồ ăn, đồ uống tên quốc gia, thành phố v.v...
- Ngữ pháp: わたし は N が すきです。Tôi thích ~

Bài 1: Em hãy viết chữ Katakana tương ứng vào bảng sau

wa	ni	mu	na	chi
no	ko	re	nu	ka
mi	o	u	ro	ki
ku	a	e	ru	tsu
sa	mo	shi	su	hi
yo	ta	ri	ma	ne
ra	ke	so	te	me
yu	ha	ho	n	ya

• **Biến âm, Âm ghép và âm ghép đặc biệt**

ga	gi	gu	ge	go	za	ji	zu	ze	Zo
da			de	do	ba	bi	bu	be	bo
pa	pi	pu	pe	po	kya	kyu	kyo		
gya	gyu	gyo	sha	shu	sho	ja	ju	jo	
cha	chu	cho	nya	nyu	nyo	hya	hyu	hyo	
bya	byu	byo	pya	pyu	pyo	mya	myu	myo	
rya	ryu	ryo	she	je	che	fa	fi	fe	fo
ti	di	tu	du	kwa	kwi				
wi	we	wo	va	vi	vu	ve	vo		

Bài 2: Em hãy chuyển các từ vựng sau sang tiếng Nhật bằng chữ Katakana hoặc chữ Hiragana và học thuộc lòng chúng

STT	Tiếng Việt	にほんご	STT	Tiếng Việt	にほんご
1.	Kem A i su ku ri – mu		21	Quán cà phê Ka fe	
2.	Bánh kem Ke – ki		22	Máy vi tính Ko n pyu – ta –	
3.	Cà phê Ko – hi –		23	Nước ép hoa quả Ju – su	
4.	Cô ca Ko – ca		24	Đà Lạt Da ra t to	
5.	Dừa Ko ko na t tsu		25	Hải Phòng Ha i fo n	
6.	Salad Sa ra da		26	Nha Trang Nya cha n	
7.	Sầu riêng Do ri a n		27	Sô cô la Cho ko re – to	
8.	Dứa Pa i na p pu ru		28	Bữa tiệc Pa – ti –	
9.	Chuối Ba na na		29	Phở Fo -	
10.	Hà Nội Ha no i		30	Bún chả Bu n cha –	
11.	Đu đủ Pa pa i ya		31	Bánh chưng Ba i n chu n	
12.	Bánh mì Pa n		32	Bữa tiệc Pa – ti –	
13.	Bia Bi – ru		33	Hoa quả Ku da mo no	
14.	Việt Nam Be to na mu		34	Táo Ri n go	
15.	T.phố Hồ Chí Minh Ho – chi mi n		35	Động vật Do – bu tsu	
16.	Xoài Ma n go –		36	Tên Na ma e	
17.	Măng cụt Ma n go su chi n		37	Cái gì Na ni	
18.	Sữa chua Yo – gu ru to		38	Thích Su ki	
19.	Huế Fu e		39		
20.	Đà Nẵng Da na n		40		

Bài 3: Dựa vào các từ đã cho trong hộp em hãy điền từ thích hợp vào ô trống.

すきです	すきではありません	すきですか
------	-----------	-------

1. A: にほんごが すきでか。B: はい_____。
2. A: ドリアンが すきですか。B: いいえ、_____。
3. A: なにが _____。B: アニメが_____。

Bài 4: Em hãy đặt câu nói về sở thích của bản thân

Bài 5: Em hãy khoanh đáp án đúng

#1. げーむ (game)?

- A. ゲーム B. ジーム C. ダーム D. グーム

#2. さっかー (football, bóng đá)?

- A. サッカー B. セッカー C. シッカー D. スッカー

#3. ろしあ (Russia, Nga)?

- A. ロシア B. ロツア C. ロツマ D. ロシマ

#4. あいるらんど (Ireland, nước Ailen)?

- A. マノルランド B. アイレレンド C. アイルラソド D. アイルランド

#5. ぎたー (guitar)?

- A. グター B. モター C. ギター D. ジター

#6. おらんだ (Holland, Hà Lan)?

- A. オロンダ B. オラソダ C. アランダ D. オランダ

#7. すーぱーまりお (Super Mario)?

- A. スーパーマリオ B. ソーパーマリオ C. スーパーアリオ D. スーパーマリケ

#8. かめら (camera)?

- A. カメラ B. カムラ C. カノラ D. カヌラ

#9. でんまーく (Denmark, Đan Mạch)?

- A. デンマーク B. デソマーク C. デンアーク D. デンマータ

#10. たくしー (taxi)?

- A. タケシー B. クタシー C. タクシー D. タクツー

#11. バス(bus, xe bus)?

- A. バス B. ビス C. ベス D. バフ

#12. ぽるとがる(Portugal, Bồ Đào Nha)?

- A. ポルトガソ B. ポルトガル C. ポルトガレ D. ポレイガル

#13. そふあー(sofa)?

- A. ンフュー B. ソファー C. ンフアー D. ソフィー

#14. すぺいん(Spain, Tây Ban Nha)?

- A. スペイン B. スピイン C. スペイソ D. フペイン

#15. ふらんす(France, Pháp)?

- A. ワランス B. フレンス C. フランソ D. フランス

#16. ペン(pen, bút)?

- A. ペン B. ピン C. プン D. パン

#17. あめりか(America)?

- A. マメリカ B. マソリカ C. アンリカ D. アメリカ

#18. あにめ(Anime, Animation)?

- A. マニメ B. アニフ C. アニメ D. アニヌ

#19. めきしこ(Mexico)?

- A. メネシコ B. メキツコ C. メキシロ D. メキシコ

#20. かなだ(Canada)?

- A. カメダ B. カナグ C. カナダ D. カナビ

#21. のーと(notebook, vở)?

- A. ノーク B. ノーナ C. イート D. ノート

#22. びでお(video)?

- A. ビデト B. ビデオ C. ビデウ D. ビダオ

#23. ぱんだ(panda)?

- A. パクダ B. パンダ C. パング D. パソダ

#24. にゅーす(news, tin tức)?

- A. ニュース B. ホュース C. コュース D. ロュース

#19. のるうえー(Norway, Na Uy)?

- A. ノルウェー B. ノレウェー C. ノルウアー D. ノルウェー

#20. ペット(pet, thú cưng)?

- A. ペット B. ペツナ C. ポット D. ペッイ

#21. おれんじ(orange, cam)?

- A. オルンジ B. オリンジ C. オレンジ D. オレエジ

#22. ちーず(cheese, phô mai)?

- A. チーズ B. モーズ C. ターズ D. フーズ

#23. ふいんらんど(Finland, nước Phần Lan)?

- A. コインランド B. フィンランド C. クインランド D. ワインランド

#24. てれび(TV)?

- A. テルビ B. テナビ C. テロビ D. テレビ

#25. いたりあ(Italy, Ý)?

- A. イタリア B. イタコア C. イチリマ D. イケリア

#26. かたかな(Katakana)?

- A. カクカヌ B. カケカノ C. カタカナ D. カタカメ

#27. からおけ(karaoke)?

- A. カラオケ B. カラクケ C. カテオケ D. カラオタ

#28. てすと(test, bài kiểm tra)?

- A. ケスト B. テスト C. タスト D. チスト

#29. らーめん(ramen)?

- A. レーメン B. ルーメン C. ラーメン D. ラーメン

#30. ぽけもん(Pokemon)?

- A. ポクモン B. ポケモソ C. ポケモン D. ポクテン

#31. ぶらじる(Brazil)?

- A. ブラジル B. ブタジル C. ブラジロ D. ブラジレ

#32. こぴー(copy, photocopy)?

- A. コピー B. ウピー C. モピー D. ロピー

#33. ぴあの(piano, piano)?

- A. ピアイ B. ピアノ C. ピアメ D. ピマノ

#34. くりすます(Christmas, giáng sinh)?

- A. クリツマス B. クリスアス C. クリスマス D. クレスマス

#35. あじあ(Asia, Châu Á)?

- A. アジマ B. アデア C. アヂア D. アジア

#36. ろぼっと(robot)?

- A. コボット B. チボット C. フボット D. ロボット

#37. おーすとらりあ(Australia, Úc)?

- A. オーストラリマ B. オーストラリア C. オーストレリア D. オーフトラリア

#38. どいつ(Germany, Đức)?

- A. ドイチ B. ドイツ C. ドイシ D. ドノツ

#39. くらす(class, lớp học)?

- A. タラス B. クラス C. ナラス D. ケラス

#40. とるこ(Turkey, Thổ Nhĩ Kỳ)?

- A. トルロ B. トノコ C. トレコ D. トルコ

#41. れもん(lemon, chanh vàng)?

- A. レモコ B. レモソ C. レモン D. レモニ

#42. すぽーつ(sport, thể thao)?

- A. フポーツ B. クポーツ C. スポーツ D. ワポーツ

#43. ぴざ(pizza)?

- A. ピゼ B. ピヂ C. ピザ D. ピギ

#44. れすとらん(restaurant, Nhà hàng)?

- A. レストラソ B. レストマン C. レフトラン D. レストラン

#45. すぱげってい(spaghetti, Mỳ Ý)?

- A. ヌパゲッティ B. ヌパグッティ C. スパゲッティ D. スパゲッタイ

#46. あふりか(Africa Châu Phi)?

- A. アヌリカ B. アメリカ C. アスリカ D. アフリカ

#47. といれ(toilet, nhà vệ sinh)?

- A. トイレ B. イトル C. トノレ D. イトレ

#48. ぼーるぺん(ballpoint pen, bút bi)?

- A. ボーレペリ B. ボーレペン C. ボールペン D. ボールペソ

#49. くらぶ(club, câu lạc bộ)?

- A. クラズ B. クラゾ C. クラブ D. クラド

#50. すうえーでん(Sweden, Thụy Điển)?

- A. スウェーデン B. スウヨーデン C. スウェーデン D. スワェーデン

#51. ちえこ(Czech Republic, Cộng hòa Séc)?

- A. モエコ B. テエコ C. チェコ D. クエコ

#52. らいおん(lion, sư tử)?

- A. ライフン B. ライオソ C. ライオン D. ライオニ

#53. そーす(sauce, nước sốt)?

- A. リーク B. ソーフ C. リース D. ソース

#54. かんがるー(kangaroo, chuột túi)?

- A. カンガレー B. カンガスー C. カンガルー D. カンガヌー

#55. らんぷ(lamp, đèn)?

- A. ランプ B. ラソピ C. ランピ D. ランパ